

QUỸ ETF SSIAM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 29 /2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022  
Ha Noi, 07 Mar 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock  
Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV30
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Lê Thị Lệ Hằng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

*Information disclosure type*: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*)**:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 02/2022

Monthly Report on investment February 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 07/03/2022 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 07 Mar 2022 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

02.2022 Quỹ ETF SSIAM VN30

Monthly Report on investment February

2022 of SSIAM VN30 ETF

Người công bố thông tin   
**Publisher**



TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Lê Thị Lê Hằng**





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2022 / Feb 2022

1 Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF

2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

3 Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

4 Ngày lập báo cáo: 07/03/2022  
Reporting Date: 07 Mar 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 As at 28 Feb 2022	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 As at 31 Jan 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	290.926.314	1.174.555.105	107,55%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	290.926.314	1.174.555.105	107,55%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	6.500.000	6.500.000	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	284.426.314	1.168.055.105	105,15%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	108.672.364.300	107.956.301.450	142,86%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	108.672.364.300	107.956.301.450	142,94%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 As at 28 Feb 2022	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 As at 31 Jan 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		89.742.800	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		89.742.800	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	25.150.682	27.452.053	100,00%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 As at 28 Feb 2022	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 As at 31 Jan 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	25.150.682	27.452.053	100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>108.988.441.296</b>	<b>109.248.051.408</b>	<b>142,72%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		973.940.000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	177.483.641	158.489.974	93,89%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.000.000	500.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 As at 28 Feb 2022	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 As at 31 Jan 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9.000.000	4.500.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	46.026.073	50.081.808	146,55%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		1.168.728	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1		1.168.728	
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.100.000	100,00%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2		100.000	
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	43.668.497	38.605.481	110,00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	5.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	8.737.081	4.552.892	32,77%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	8.737.081	4.552.892	32,77%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 As at 28 Feb 2022	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 As at 31 Jan 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	7.314.909	6.928.173	452,53%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	814.909	428.173	50,41%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	6.500.000	6.500.000	
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>177.483.641</b>	<b>1.132.429.974</b>	<b>93,89%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	108.810.957.655	108.115.621.434	142,84%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5.800.000	5.700.000	111,54%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	18.760,50	18.967,65	128,07%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



*Lê Thị Lệ Hằng*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2022 / Feb 2022

- 1 **Tên quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 2 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 3 **Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 07/03/2022  
Reporting Date: 07 Mar 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	2220	100.473	101.180.478	101.280.951
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		101.142.800	101.142.800
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		101.142.800	101.142.800
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	100.473	37.678	138.151
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	100.473	37.678	138.151
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	119.187.652	125.419.065	244.606.717
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	46.026.073	50.081.808	96.107.881
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	26.060.892	26.253.762	52.314.654
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	20.000.000	20.000.000	40.000.000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2		203.706	203.706
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	560.892	550.056	1.110.948
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	30.368.378	30.700.600	61.068.978
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16.500.000	16.500.000	33.000.000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4.184.189	4.350.300	8.534.489
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4.184.189	4.350.300	8.534.489
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

011  
GÂN  
JONG M  
NGOẠI  
VIỆ  
OÀN I



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5.063.016	5.605.481	10.668.497
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	1.644.786		1.644.786
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	1.644.786		1.644.786
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231		2.413.194	2.413.194
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1		2.413.194	2.413.194
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	5.024.507	5.364.220	10.388.727
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2.301.371	2.547.947	4.849.318
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	386.736	428.173	814.909
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	136.400	188.100	324.500
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	2.200.000	2.200.000	4.400.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(119.087.179)	(24.238.587)	(143.325.766)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	(1.098.242.150)	(228.080.600)	(1.326.322.750)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(360.000)	110.609.636	110.249.636
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1		110.609.636	110.609.636
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	(360.000)		(360.000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1.097.882.150)	(338.690.236)	(1.436.572.386)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(1.217.329.329)	(252.319.187)	(1.469.648.516)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	108.115.621.434	108.367.940.621	108.367.940.621



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	695.336.221	(252.319.187)	443.017.034
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(1.217.329.329)	(252.319.187)	(1.469.648.516)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	1.912.665.550		1.912.665.550
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	1.912.665.550		1.912.665.550
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	108.810.957.655	108.115.621.434	108.810.957.655
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 / As at 28 Feb 2022

- 1 **Tên quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 2 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 3 **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 07/03/2022  
Reporting Date: 07 Mar 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	178.200,00	33.900	6.040.980.000	5,54%
2	BID	2246.2	15.669,00	43.700	684.735.300	0,63%
3	BVH	2246.3	5.800,00	59.100	342.780.000	0,31%
4	CTG	2246.4	56.076,00	33.150	1.858.919.400	1,71%
5	FPT	2246.5	59.839,00	93.300	5.582.978.700	5,12%
6	GAS	2246.6	7.400,00	118.000	873.200.000	0,80%
7	GVR	2246.7	12.400,00	34.150	423.460.000	0,39%
8	HDB	2246.8	108.657,00	28.800	3.129.321.600	2,87%
9	HPG	2246.9	189.895,00	47.200	8.963.044.000	8,22%
10	KDH	2246.10	32.397,00	52.900	1.713.801.300	1,57%
11	MBB	2246.11	161.253,00	34.400	5.547.103.200	5,09%
12	MSN	2246.12	36.600,00	156.000	5.709.600.000	5,24%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
13	MWG	2246.13	35.950,00	136.000	4.889.200.000	4,49%
14	NVL	2246.14	52.354,00	75.300	3.942.256.200	3,62%
15	PDR	2246.15	15.162,00	85.000	1.288.770.000	1,18%
16	PLX	2246.16	9.600,00	62.300	598.080.000	0,55%
17	PNJ	2246.17	14.900,00	103.000	1.534.700.000	1,41%
18	POW	2246.18	45.100,00	17.350	782.485.000	0,72%
19	REE	2246.19	6,00	75.600	453.600	
20	SAB	2246.20	5.800,00	169.800	984.840.000	0,90%
21	SSI	2246.21	53.066,00	45.700	2.425.116.200	2,23%
22	STB	2246.22	138.900,00	32.850	4.562.865.000	4,19%
23	TCB	2246.23	177.100,00	50.400	8.925.840.000	8,19%
24	TPB	2246.24	73.830,00	42.250	3.119.317.500	2,86%
25	VCB	2246.25	40.411,00	84.500	3.414.729.500	3,13%
26	VHM	2246.26	79.140,00	77.500	6.133.350.000	5,63%
27	VIC	2246.27	80.649,00	77.000	6.209.973.000	5,70%
28	VJC	2246.28	20.900,00	140.100	2.928.090.000	2,69%
29	VNM	2246.29	64.902,00	78.400	5.088.316.800	4,67%
30	VPB	2246.30	240.216,00	38.000	9.128.208.000	8,38%
31	VRE	2246.31	55.100,00	33.500	1.845.850.000	1,69%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>2.067.272,00</b>		<b>108.672.364.300</b>	<b>99,71%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>2.067.272,00</b>		<b>108.672.364.300</b>	<b>99,71%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng</b>	<b>2252</b>				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>2.067.272,00</b>		<b>108.672.364.300</b>	<b>99,71%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25.150.682	0,02%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>25.150.682</b>	<b>0,02%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			290.926.314	0,27%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			290.926.314	0,27%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>290.926.314</b>	<b>0,27%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>2.067.272,00</b>		<b>108.988.441.296</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	---	----------------------------	----------------------	--

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 02 năm 2022 / Feb 2022

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
2. Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
3. Tên Quỹ:  
Fund name:  
4. Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
QUỸ ETF SSIAM VN30  
ETF SSIAM VN30  
07/03/2022  
07 Mar 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								





4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) <i>Reverse Repo (Detail by each contract)</i>	2295							
4.1	...	2295.1							
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ <i>Reverse Repo/NAV</i>	2296							
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) <i>Total Loans/NAV</i>	2297							



TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Tri Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lê Hằng*







Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2022 / Feb 2022

- Tên quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày lập báo cáo:** 07/03/2022  
Reporting Date: 07 Mar 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.51%	0.56%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.29%	0.29%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.33%	0.34%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.06%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.06%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.31%	1.40%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270		11.25%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	57,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,700,000	5,700,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	1,000,000,000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	100,000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	1,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	100,000	
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	1,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	58,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	58,000,000,000	57,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,800,000	5,700,000

2437-C  
HÀNG  
AI CỔ PHẦN  
THƯƠNG  
NAM  
KIỂM - T.P.V

- C.T.  
NG T  
HIỆM H  
N LÝ C  
SSI  
KIỂM -



4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	17.11%	17.41%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	82.84%	84.10%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	31.11%	33.02%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,760.50	18,967.65
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	19,200	18,920
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	759	675

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*







(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2022/ Feb 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 ETF SSIAM VN30
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	07/03/2022 07 Mar 2022

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**



STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

#### IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI  
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
Overseas Depository



TRƯỜNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*





Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 02 năm 2022 / Feb 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF  
Ngày lập báo cáo: 03/03/2022  
Reporting Date: 03 Mar 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2022 YEAR 2022		NĂM 2021 YEAR 2021	
			Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2021 Feb 2021	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		(1,098,141,677)	(1,225,041,799)	8,128,244,430	7,356,717,375
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			101,142,800		50,302,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			101,142,800		50,302,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		100,473	138,151	217,530	269,475
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		100,473	138,151	217,530	269,475
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(360,000)	110,249,636	58,511,431	844,092,389
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1			110,609,636	58,511,431	962,552,389



1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3	(360,000)	(360,000)		(118,460,000)	
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(1,097,882,150)	(1,436,572,386)	8,069,515,469	6,462,053,511	
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>2,413,194</b>	<b>776,681</b>	<b>11,880,510</b>	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		2,413,194	776,681	11,880,510	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		2,413,194	776,681	11,880,510	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					



2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>119,187,652</b>	<b>242,193,523</b>	<b>101,308,645</b>	<b>205,532,566</b>	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	46,026,073	96,107,881	31,405,500	63,508,669	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	20,560,892	41,314,654	20,772,578	42,118,930	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	20,000,000	40,000,000	20,000,000	40,000,000	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		203,706	300,000	1,225,319	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	560,892	1,110,948	472,578	893,611	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	11,000,000	5,500,000	11,000,000	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	11,000,000	5,500,000	11,000,000	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	8,368,378	17,068,978	7,671,228	16,164,370	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	4,184,189	8,534,489	3,835,614	8,082,185	

C.T.T.  
IGTY  
KIỂM HỮU  
V LỸ Q  
SSI  
KIỂM - T



3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2	4,184,189	8,534,489	3,835,614	8,082,185
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Accrual expense for market maker service</i>	20.6.3				
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8	5,063,016	10,668,497	4,602,746	9,698,645
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF <i>Asset disposal expense</i>	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	11,669,293	22,033,513	9,356,593	19,041,952
Thù lao ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01	5,000,000	10,000,000	5,000,000	10,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02				
Chi phí báo cáo thường niên <i>Annual report expense</i>	20.10.03				
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04				
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05				
Chi phí thiết lập Quỹ <i>Setup Expenses</i>	20.10.06				
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07	386,736	814,909	767,121	1,616,433
Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	20.10.08	136,400	324,500	188,100	376,200
Chi phí công bố thông tin của Quỹ <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09				
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10	1,644,786	1,644,786		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11	2,200,000	4,400,000	1,100,000	2,200,000

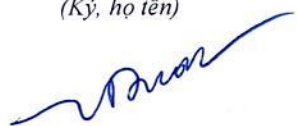




Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13	2,301,371	4,849,318	2,301,372	4,849,319	
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	<b>23</b>	<b>(1,217,329,329)</b>	<b>(1,469,648,516)</b>	<b>8,026,159,104</b>	<b>7,139,304,299</b>	
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> OTHER INCOME AND EXPENSE	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	<b>30</b>	<b>(1,217,329,329)</b>	<b>(1,469,648,516)</b>	<b>8,026,159,104</b>	<b>7,139,304,299</b>	
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(119,447,179)	(33,076,130)	(43,356,365)	677,250,788	
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,097,882,150)	(1,436,572,386)	8,069,515,469	6,462,053,511	
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> CORPORATE INCOME TAX	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	<b>41</b>	<b>(1,217,329,329)</b>	<b>(1,469,648,516)</b>	<b>8,026,159,104</b>	<b>7,139,304,299</b>	

Người lập biểu

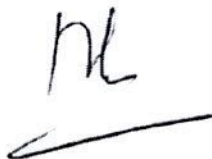
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lệ Hằng





Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính  
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoàn đối danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 28 tháng 02 năm 2022 / As at 28 Feb 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF  
Ngày lập báo cáo: 03/03/2022  
Reporting Date: 03 Mar 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 28/02/2022 As at 28 Feb 2022	Tại ngày 31/01/2022 As at 31 Jan 2022
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>290,926,314</b>	<b>1,174,555,105</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		290,926,314	1,174,555,105
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		6,500,000	6,500,000
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		284,426,314	1,168,055,105
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>108,672,364,300</b>	<b>107,956,301,450</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		108,672,364,300	107,956,301,450
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		108,672,364,300	107,956,301,450
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu</b> <b>Receivables</b>	<b>130</b>		<b>25,150,682</b>	<b>117,194,853</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			89,742,800
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			





Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		89,742,800
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		89,742,800
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	25,150,682	27,452,053
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1		
Các tài sản khác Other assets	137.2	25,150,682	27,452,053
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2		
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3	25,150,682	27,452,053
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4		
Các khoản khác Others	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>108,988,441,296</b>	<b>109,248,051,408</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		973,940,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	1,000,000	500,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	53,483,406	44,702,382



Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		1,168,728
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	43,668,497	38,605,481
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	9,000,000	4,500,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	814,909	428,173
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	116,500,235	106,787,592
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	46,026,073	50,081,808
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	20,000,000	20,100,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	20,000,000	20,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		100,000
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	5,500,000	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	11,000,000	5,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	8,737,081	4,552,892
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	8,737,081	4,552,892
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	6,500,000	6,500,000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3	6,500,000	6,500,000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4	6,500,000	6,500,000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>177,483,641</b>	<b>1,132,429,974</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>108,810,957,655</b>	<b>108,115,621,434</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	58,000,000,000	57,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	96,000,000,000	95,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(38,000,000,000)	(38,000,000,000)



2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	3,661,621,085	2,748,955,535
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	47,149,336,570	48,366,665,899
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	48,366,665,899	48,618,985,086
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(1,217,329,329)	(252,319,187)
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b> <b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>18,760.50</b>	<b>18,967.65</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	5,800,000	5,700,000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

*Nguyễn Thùy Dương*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Mai Huyền Ngọc



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Thị Lệ Hằng*





Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2022 / As at 28 Feb 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ:	QUỸ ETF SSIAM VN30
	Fund name:	SSIAM VN30 ETF
4	Ngày lập báo cáo:	03/03/2022
	Reporting Date:	03 Mar 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	178,200	33,900	6,040,980,000	5.54%
2	BID	2246.2	15,669	43,700	684,735,300	0.63%
3	BVH	2246.3	5,800	59,100	342,780,000	0.31%
4	CTG	2246.4	56,076	33,150	1,858,919,400	1.71%
5	FPT	2246.5	59,839	93,300	5,582,978,700	5.12%
6	GAS	2246.6	7,400	118,000	873,200,000	0.80%
7	GVR	2246.7	12,400	34,150	423,460,000	0.39%
8	HDB	2246.8	108,657	28,800	3,129,321,600	2.87%
9	HPG	2246.9	189,895	47,200	8,963,044,000	8.22%
10	KDH	2246.10	32,397	52,900	1,713,801,300	1.57%
11	MBB	2246.11	161,253	34,400	5,547,103,200	5.09%
12	MSN	2246.12	36,600	156,000	5,709,600,000	5.24%
13	MWG	2246.13	35,950	136,000	4,889,200,000	4.49%
14	NVL	2246.14	52,354	75,300	3,942,256,200	3.62%
15	PDR	2246.15	15,162	85,000	1,288,770,000	1.18%
16	PLX	2246.16	9,600	62,300	598,080,000	0.55%
17	PNJ	2246.17	14,900	103,000	1,534,700,000	1.41%
18	POW	2246.18	45,100	17,350	782,485,000	0.72%
19	REE	2246.19	6	75,600	453,600	
20	SAB	2246.20	5,800	169,800	984,840,000	0.90%
21	SSI	2246.21	53,066	45,700	2,425,116,200	2.23%
22	STB	2246.22	138,900	32,850	4,562,865,000	4.19%
23	TCB	2246.23	177,100	50,400	8,925,840,000	8.19%
24	TPB	2246.24	73,830	42,250	3,119,317,500	2.86%
25	VCB	2246.25	40,411	84,500	3,414,729,500	3.13%
26	VHM	2246.26	79,140	77,500	6,133,350,000	5.63%
27	VIC	2246.27	80,649	77,000	6,209,973,000	5.70%
28	VJC	2246.28	20,900	140,100	2,928,090,000	2.69%





29	VNM	2246.29	64,902	78,400	5,088,316,800	4.67%
30	VPB	2246.30	240,216	38,000	9,128,208,000	8.38%
31	VRE	2246.31	55,100	33,500	1,845,850,000	1.69%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>2,067,272</b>		<b>108,672,364,300</b>	<b>99.71%</b>
	<b>Total</b>					
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết</b>	<b>2248</b>				
	<b>Unlisted shares</b>					
	<b>Tổng</b>	<b>2249</b>				
	<b>Total</b>					
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b>	<b>2250</b>	<b>2,067,272</b>		<b>108,672,364,300</b>	<b>99.71%</b>
	<b>Total shares</b>					
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>2251</b>				
	<b>Bonds</b>					
	<b>Tổng</b>	<b>2252</b>				
	<b>Total</b>					
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b>	<b>2253</b>				
	<b>Other securities</b>					
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
	Investments - Rights					
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh	2253.2				
	Index future contracts					
	<b>Tổng</b>	<b>2254</b>				
	<b>Total</b>					
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b>	<b>2255</b>	<b>2,067,272</b>		<b>108,672,364,300</b>	<b>99.71%</b>
	<b>Total investments</b>					
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>	<b>2256</b>				
	<b>Other assets</b>					
1	Cổ tức được nhận	2256.1				
	Dividend receivables					
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2				
	Bond coupon receivables					
3	Lãi tiền gửi được nhận	2256.3				
	Interest receivables from deposits					
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2256.4				
	Receivables from investments sold but not yet settled					
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua	2256.5				
	Receivable from AP/Investors on securities on hold					
6	Phải thu khác	2256.6				
	Other receivables					
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2256.7				
	Prepaid expense for security registration at VSD					
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	2256.8				
	Prepaid expense for listed registration at HOSE					
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	2256.9			25,150,682	0.02%
	Prepaid expense for listed management at HOSE					
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	2256.10				
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC					
	<b>Tổng</b>	<b>2257</b>			<b>25,150,682</b>	<b>0.02%</b>
	<b>Total</b>					
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>	<b>2258</b>				
	<b>Cash</b>					
1	Tiền gửi Ngân Hàng	2259			290,926,314	0.27%
	Cash at Bank					
	Tiền gửi ngân hàng	2259.1			290,926,314	0.27%
	Cash at Bank					



	Các khoản tương đương tiền	2259.2			
	Cash Equivalents				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2259.3			
	Term deposit greater than 3 months				
2	Chứng chỉ tiền gửi	2260			
	Certificates of deposit				
3	Công cụ chuyển nhượng...	2261			
	Transferable instruments...				
	<b>Tổng</b>	<b>2262</b>		<b>290,926,314</b>	<b>0.27%</b>
	<b>Total</b>				
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>2263</b>	<b>2,067,272</b>	<b>108,988,441,296</b>	<b>100.00%</b>
	<b>Total value of portfolio</b>				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thùy Dương*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Thị Lê Hằng*







Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 02 năm 2022 / Feb 2022

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF  
Kỳ báo cáo: 03/03/2022  
Reporting date: 03 Mar 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	108,115,621,434	108,367,940,621
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(1,217,329,329)	(252,319,187)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(1,217,329,329)	(252,319,187)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	1,912,665,550	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	1,912,665,550	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	108,810,957,655	108,115,621,434
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	18,760.50	18,967.65

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thị Lệ Hằng





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 07/03/2022 / Reporting date: 07 Mar 2022

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 02 năm 2022 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 28/02/2022	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/01/2022
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	108.115.621.434	108.367.940.621
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.896.765.288	1.901.191.940
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	18.967,65	19.011,91
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	108.810.957.655	108.115.621.434
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.876.050.994	1.896.765.288
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	18.760,50	18.967,65
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(1.217.329.329)	(252.319.187)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	1.912.665.550	
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(207,15)	(44,26)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	116.098.625.101	116.098.625.101
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	75.229.736.735	70.178.274.071
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	18.920	19.000
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	19.200	18.920
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	280	(80)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	439,50	(47,65)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	2,34%	(0,25)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	20.850	20.850
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	14.300	13.120

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lê Hằng